

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 7

MÔN: TIẾNG ANH 8 GLOBAL SUCCESS

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. B	6. B	11. C	16. D	21. C	26. C	31. A	36. A
2. C	7. A	12. C	17. B	22. A	27. C	32. C	37. C
3. B	8. B	13. A	18. A	23. C	28. B	33. A	38. C
4. C	9. B	14. B	19. C	24. C	29. C	34. A	39. C
5. A	10. B	15. C	20. D	25. A	30. A	35. B	40. A

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

Bài nghe 1

Nam: Do you know anything about the activities of our school on Earth Day?

Ann: No, what's going on?

Nam: Well, our school is organising some cool activities to celebrate Earth Day and raise awareness about the environment.

Ann: That sounds interesting! What kind of activities are they?

Nam: They're going to have a cleanup session where we'll pick up litter around the school and plant flowers in the garden.

Ann: That's awesome! I love gardening and keeping our surroundings clean.

Nam: Yeah. They're also organising an art competition and we can create artwork using recycled materials.

Ann: That's really creative! I'll start collecting recyclable materials for my artwork.

Nam: That's a great idea! And there's more. They're even planning a nature walk where we can learn about different plants and animals in our local area. We can also talk to some environmentalists on this day.

Ann: I've always wanted to learn more about nature. Let's join in all the activities.

Nam: I'm glad you're excited. It's going to be a fun and educational day. Let's show our support for the environment!

Ann: Absolutely! I can't wait for Earth Day at our school.

Tạm dịch

Nam: Bạn có biết gì về các hoạt động của trường chúng ta trong Ngày Trái Đất không?

Ann: Không, có chuyện gì vậy?

Nam: À, trường chúng ta đang tổ chức một số hoạt động thú vị để kỷ niệm Ngày Trái Đất và nâng cao nhận thức về môi trường.

Ann: Nghe hay đấy! Những hoạt động đó là gì vậy?

Nam: Sẽ có một buổi dọn dẹp, nơi chúng ta sẽ nhặt rác xung quanh trường và trồng hoa trong vườn.

Ann: Tuyệt vời! Mình rất thích làm vườn và giữ gìn môi trường sạch đẹp.

Nam: Đúng vậy. Họ cũng tổ chức một cuộc thi nghệ thuật, nơi chúng ta có thể tạo ra tác phẩm từ vật liệu tái chế.

Ann: Thật sáng tạo! Mình sẽ bắt đầu thu thập vật liệu tái chế để làm tác phẩm nghệ thuật của mình.

Nam: Ý tưởng hay đấy! Và còn nữa. Họ đang lên kế hoạch cho một chuyến đi bộ khám phá thiên nhiên, nơi chúng ta có thể tìm hiểu về các loại cây và động vật trong khu vực. Chúng ta cũng sẽ có cơ hội trò chuyện với các nhà hoạt động môi trường trong ngày này.

Ann: Mình luôn muốn tìm hiểu thêm về thiên nhiên. Hãy cùng tham gia tất cả các hoạt động này nhé!

Nam: Mình rất vui khi thấy bạn hào hứng. Đây sẽ là một ngày vừa vui vừa bổ ích. Hãy cùng nhau thể hiện sự ủng hộ đối với môi trường nào!

Ann: Chắc chắn rồi! Mình rất mong chờ Ngày Trái Đất tại trường!

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Nghe đoạn hội thoại và chú ý những đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài nghe với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa để chọn đáp thích hợp nhất.

1. B

Which activity does their school plan for Earth Day?

(Trường của họ có kế hoạch hoạt động nào cho Ngày Trái đất?)

A. A sporting competition.

(Một cuộc thi thể thao.)

B. A cleanup session.

(Một buổi dọn dẹp.)

C. An environmental seminar.

(Một buổi hội thảo về môi trường.)

Thông tin: They're going to have a cleanup session where we'll pick up litter around the school and plant flowers in the garden.

(Họ sẽ có một buổi dọn dẹp, trong đó chúng ta sẽ nhặt rác xung quanh trường và trồng hoa trong vườn.)

Chọn B

2. C

Where will they plant flowers?

(Họ sẽ trồng hoa ở đâu?)

A. Around the school.

(Xung quanh trường.)

B. Along the streets.

(Dọc theo các con phố.)

C. In the school garden.

(Trong vườn trường.)

Thông tin: They're going to have a cleanup session where we'll pick up litter around the school and plant flowers in the garden.

(Họ sẽ có một buổi dọn dẹp, trong đó chúng ta sẽ nhặt rác xung quanh trường và trồng hoa trong vườn.)

Chọn C

3. B

What can they use to create artwork for the competition?

(Họ có thể sử dụng gì để tạo ra tác phẩm nghệ thuật cho cuộc thi?)

A. Reused supplies.

(Vật dụng tái sử dụng.)

B. Recycled materials.

(Vật liệu tái chế.)

C. Coloured materials.

(Vật liệu màu.)

Thông tin: They're also organising an art competition and we can create artwork using recycled materials.

(Họ cũng sẽ tổ chức một cuộc thi nghệ thuật và chúng ta có thể tạo ra tác phẩm nghệ thuật bằng vật liệu tái chế.)

Chọn B

4. C

What will they do during the nature walk?

(Họ sẽ làm gì trong chuyến đi bộ thiên nhiên?)

A. Have a picnic by the river.

(Đi dã ngoại bên bờ sông.)

B. Collect rocks and shells.

(Thu thập đá và vỏ sò.)

C. Learn about plants and animals in the local area.

(Tìm hiểu về thực vật và động vật ở khu vực địa phương.)

Thông tin: They're even planning a nature walk where we can learn about different plants and animals in our local area.

(Họ thậm chí còn đang lên kế hoạch cho một chuyến đi bộ thiên nhiên, nơi chúng ta có thể tìm hiểu về các loại thực vật và động vật khác nhau ở khu vực địa phương của mình.)

Chọn C

Bài nghe 2

Hello everyone. Let me give you some information about this shopping centre. First, if you want to get some cash, you can go to the bank. It's on the first floor, next to the bakery. You can't miss it. You can also find nice

coffee shops and a convenience store here. Next, speciality shops are on the second floor. The second floor has bigger stores that sell shoes, clothes and cosmetics of famous brands. If you are a fashion lover, the second floor is your heaven. The third floor offers a wide range of technology devices, so those who love technology might want to spend the whole afternoon there. Oh, but the largest computer store is on the ground floor. The fourth floor is for furniture stuff, and the fifth floor has a big cinema and a giant food court. If you want a proper meal, go to the sixth floor. There are a variety of restaurants, ranging from Asian to Western styles. If you want to spend more time shopping, you can just get a quick sandwich and a drink from any snack bars on each floor. Take a map with you to find the shops more easily.

Tam dịch

Chào mọi người. Hãy để tôi cung cấp cho các bạn một số thông tin về trung tâm mua sắm này. Đầu tiên, nếu bạn cần rút tiền mặt, bạn có thể đến ngân hàng. Nó nằm trên tầng một, bên cạnh tiệm bánh. Bạn sẽ không thể bỏ lỡ đâu. Ngoài ra, ở đây còn có những quán cà phê đẹp và một cửa hàng tiện lợi. Tiếp theo, các cửa hàng chuyên dụng nằm trên tầng hai. Ở đó có các cửa hàng lớn hơn, bán giày dép, quần áo và mỹ phẩm của các thương hiệu nổi tiếng. Nếu bạn là người yêu thích thời trang, tầng hai chính là thiên đường dành cho bạn. Tầng ba cung cấp nhiều thiết bị công nghệ, vì vậy những ai đam mê công nghệ có thể sẽ muốn dành cả buổi chiều tại đây. À, nhưng cửa hàng máy tính lớn nhất lại nằm ở tầng trệt.

Tầng bốn là khu vực dành cho nội thất, còn tầng năm có một rạp chiếu phim lớn và một khu ẩm thực khổng lồ. Nếu bạn muốn một bữa ăn đầy đủ, hãy lên tầng sáu. Ở đó có nhiều nhà hàng với phong cách đa dạng, từ ẩm thực châu Á đến phương Tây. Nếu bạn muốn dành thêm thời gian để mua sắm, bạn có thể mua nhanh một chiếc bánh sandwich và một ly nước tại các quầy ăn nhẹ trên mỗi tầng. Hãy lấy một tấm bản đồ để tìm các cửa hàng dễ dàng hơn nhé!

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Nghe đoạn hội thoại và chú ý những đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài nghe với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa để chọn đáp thích hợp nhất.

5. A

The speaker is at a shopping centre.

(Người nói đang ở một trung tâm mua sắm.)

Thông tin: Let me give you some information about this shopping centre.

(Để tôi cung cấp cho bạn một số thông tin về trung tâm mua sắm này.)

Chọn A

6. B

All speciality shops are on the first floor.

(Tất cả các cửa hàng chuyên dụng đều ở tầng một.)

Thông tin: Next, speciality shops are on the second floor

(Tiếp theo, các cửa hàng chuyên dụng đều ở tầng hai)

Chọn B

7. A

The second floor is for fashion lovers.

(Tầng hai dành cho những người yêu thích thời trang.)

Thông tin: If you are a fashion lover, the second floor is your heaven.

(Nếu bạn là người yêu thích thời trang, tầng hai chính là thiên đường của bạn.)

Chọn A

8. B

The largest computer store is on the third floor.

(Cửa hàng máy tính lớn nhất nằm ở tầng ba.)

Thông tin: Oh, but the largest computer store is on the ground floor.

(Ồ, nhưng cửa hàng máy tính lớn nhất lại nằm ở tầng trệt.)

Chọn A

9. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

The illegal wildlife trade poses a significant threat to _____.

(Hoạt động buôn bán động vật hoang dã bất hợp pháp gây ra mối đe dọa đáng kể đối với _____.)

Lời giải chi tiết:

A. national parks (n): công viên quốc gia

B. endangered species (n): các chủng loài có nguy cơ tuyệt chủng

C. toxic substances (n): chất độc hại

Câu hoàn chỉnh: The illegal wildlife trade poses a significant threat to **endangered species**.

(Hoạt động buôn bán động vật hoang dã bất hợp pháp gây ra mối đe dọa đáng kể đối với các loài có nguy cơ tuyệt chủng.)

Chọn B

10. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

_____ the global population continues to grow, the demand for resources and energy will increase.

(_____ dân số toàn cầu tiếp tục tăng, nhu cầu về tài nguyên và năng lượng sẽ tăng.)

Lời giải chi tiết:

- A. Until: cho tới khi
- B. When: khi
- C. Before: trước khi

Câu hoàn chỉnh: **When** the global population continues to grow, the demand for resources and energy will increase.

(Khi dân số toàn cầu tiếp tục tăng, nhu cầu về tài nguyên và năng lượng sẽ tăng.)

Chọn B

11. C**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

In several areas, human _____ is one of the main contributing factors in landslides.

(Ở một số khu vực, _____ của con người là một trong những yếu tố chính góp phần gây ra lở đất.)

Lời giải chi tiết:

- A. acts (v): hành động
- B. actions (n): hành động
- C. activities (n): hoạt động

Trước động từ to be “is” cần một danh từ làm chủ ngữ. => cụm danh từ “human action”: hành động của con người.

Câu hoàn chỉnh: In several areas, human **activities** is one of the main contributing factors in landslides.

(Ở một số khu vực, hoạt động của con người là một trong những yếu tố chính góp phần gây ra lở đất.)

Chọn C

12. C**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dựa vào cấu trúc “when” nối hai hành động cắt nhau trong quá khứ để chọn thì thích hợp với ngữ cảnh. \

We _____ lunch in the school canteen when a fire suddenly _____ out there.

(Chúng tôi _____ ăn trưa trong nhà ăn của trường thì một đám cháy bất ngờ _____ ở đó)

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc viết câu với “when” (khi) nối hai hành động cắt nhau trong quá khứ: S + was /were + V-ing + when + S + V2/ed.

Câu hoàn chỉnh: We **were having** lunch in the school canteen when a fire suddenly **broke** out there.

(Chúng tôi đang ăn trưa ở căng tin trường thì một đám cháy bất ngờ bùng phát ở đó.)

Chọn C

13. A**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Green Shopping Mall is offering fantastic _____ from March 15 to March 25

(Green Shopping Mall đang có _____ tuyệt vời từ ngày 15 tháng 3 đến ngày 25 tháng 3)

Lời giải chi tiết:

- A. discounts (n): giảm giá
- B. goods (n): hàng hoá
- C. products (n): sản phẩm
- D. items (n): mặt hàng

Câu hoàn chỉnh: Green Shopping Mall is offering fantastic **discounts** from March 15 to March 25

(Green Shopping Mall đang có giảm giá tuyệt vời từ ngày 15 tháng 3 đến ngày 25 tháng 3)

Chọn A

14. B**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Shop for your favorite items and enjoy great savings _____ fashion, home goods, and fresh food.

(Mua sắm những mặt hàng yêu thích và tận hưởng mức tiết kiệm lớn _____ thời trang, đồ gia dụng và thực phẩm tươi sống.)

Lời giải chi tiết:

- A. in: trong
- B. on: trên
- C. at: ở
- D. from: từ

Cụm từ “savings + ON”: tiết kiệm đối với

Câu hoàn chỉnh: Shop for your favorite items and enjoy great savings **on** fashion, home goods, and fresh food.

(Mua sắm những mặt hàng yêu thích và tận hưởng mức tiết kiệm lớn đối với thời trang, đồ gia dụng và thực phẩm tươi sống.)

Chọn B

15. C**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dựa vào danh từ “products” và nghĩa của các đáp án để chọn loại từ đúng.

Buy 1, Get 1 at 50% off on _____ products!

(Mua 1, tặng 1 giảm giá 50% cho sản phẩm _____!)

Lời giải chi tiết:

- A. selective (adj): mang tính chọn lọc
- B. selection (n): sự lựa chọn
- C. selected (Ved / adj): được chọn
- D. selecting (V-ing): việc chọn lựa

Trước danh từ “products” (những sản phẩm) cần dùng tính từ => “selected producted”: những sản phẩm được chọn

Câu hoàn chỉnh: Buy 1, Get 1 at 50% off on **selected** products!

(Mua 1, tặng 1 với mức giảm giá 50% cho một số sản phẩm được chọn!)

Chọn C

16. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Hurry and grab these special deals _____ they're gone!

Hurry and grab these special deals **before** they're gone!

(Hãy nhanh tay và nắm bắt những ưu đãi đặc biệt này _____ chúng hết!)

Lời giải chi tiết:

- A. when: khi
- B. after: sau khi
- C. while: trong khi
- D. before: trước khi

Câu hoàn chỉnh: Hurry and grab these special deals **before** they're gone!

(Hãy nhanh tay và nắm bắt những ưu đãi đặc biệt này trước khi chúng hết!)

Chọn D

Bài hoàn chỉnh

 Green Shopping Mall Special Promotion! 🎉

Dear Valued Customers,

Exciting news! Green Shopping Mall is offering fantastic (13) **discounts** from March 15 to March 25! Shop for your favorite items and enjoy great savings (14) **on** fashion, home goods, and fresh food.

🌟 Exclusive Offers:

🛒 Buy 1, Get 1 at 50% off on (15) selected products!

📦 Free eco-friendly gifts for purchases over 60 USD!

👤 Extra 10% discount for Green Club members!

Hurry and grab these special deals (16) **before** they're gone! Visit Green Shopping Mall today!

📍 Green Shopping Mall – Shop Smart, Live Green!

Tam dich

🌿 Khuyến mãi đặc biệt của Green Shopping Mall! 🎉

Kính gửi Quý khách hàng,

Tin vui đây! Green Shopping Mall đang có (13) giảm giá tuyệt vời (13) từ ngày 15 tháng 3 đến ngày 25 tháng 3! Mua sắm những mặt hàng yêu thích và tận hưởng mức tiết kiệm lớn (14) đối với thời trang, đồ gia dụng và thực phẩm tươi sống.

🌟 Ưu đãi độc quyền:

🛒 Mua 1, tặng 1 với mức giảm giá 50% cho sản phẩm (15) được chọn!

📦 Quà tặng thân thiện với môi trường miễn phí khi mua hàng trên 60 USD!

👤 Giảm giá thêm 10% cho thành viên Green Club!

Hãy nhanh tay nắm bắt những ưu đãi đặc biệt này (16) trước khi chúng hết! Hãy đến Green Shopping Mall ngay hôm nay!

📍 Green Shopping Mall – Mua sắm thông minh, Sống xanh!

17. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Listen to weather _____ and warning signals.

(Nghe _____ thời tiết và các tín hiệu cảnh báo.)

Lời giải chi tiết:

A. songs (n): bài hát

B. reports (n): bản tin

C. stories (n): câu chuyện

D. podcasts (n): nội dung âm thanh (podcast)

Câu hoàn chỉnh: Listen to weather **reports** and warning signals.

(Nghe bản tin thời tiết và tín hiệu cảnh báo.)

Chọn B

18. A**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dựa vào mệnh đề “If you see” => xác định câu điều kiện loại 1 => áp dụng cấu trúc câu điều kiện loại 1 để chọn đáp án đúng.

If you see cracks in the ground or hear rumbling sounds, _____ the area quickly.

(Nếu bạn thấy các vết nứt trên mặt đất hoặc nghe thấy tiếng ầm ầm, _____ khu vực đó một cách nhanh chóng.)

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc câu điều kiện loại 1 khuyết chủ ngữ 2: If + S + V(s/es), Vo + O.

Câu hoàn chỉnh: If you see cracks in the ground or hear rumbling sounds, **leave** the area quickly.

(Nếu bạn thấy các vết nứt trên mặt đất hoặc nghe thấy tiếng ầm ầm, hãy nhanh chóng rời khỏi khu vực đó.)

Chọn A

19. C**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dựa vào nghĩa của các giới từ và động từ “stay” để chọn đáp án đúng.

Stay _____ from steep hills, rivers, and loose soil.

(_____ những ngọn đồi dốc, sông và đất tơi xốp.)

Lời giải chi tiết:

- A. far: xa
- B. in: trong
- C. away: xa
- D. out: ra

Cụm từ “stay away from”: tránh xa

Câu hoàn chỉnh: Stay **away** from steep hills, rivers, and loose soil.

(Tránh xa những ngọn đồi dốc, sông và đất tơi xốp.)

Chọn C

20. D**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dựa vào động từ “help”, nghĩa và cách dùng của các đại từ để chọn đáp án đúng.

Help _____ – After the landslide, check if anyone needs help and call for rescue.

(Trợ giúp _____ – Sau khi lở đất, hãy kiểm tra xem có ai cần giúp đỡ không và gọi cứu hộ.)

Lời giải chi tiết:

A. another: một người khác => không phù hợp về nghĩa => loại

B. the other: *một người còn lại* => không phù hợp về nghĩa => loại

C. other + danh từ đếm được số nhiều => loại

D. others: *những người khác* => có thể làm tân ngữ hoặc chủ ngữ

Câu hoàn chỉnh: Help **others** – After the landslide, check if anyone needs help and call for rescue.

(*Giúp đỡ những người khác – Sau trận lở đất, hãy kiểm tra xem có ai cần giúp đỡ không và gọi cứu hộ.*)

Chọn D

Bài hoàn chỉnh

⚠️ How to Stay Safe in a Landslide ☁️

1. Stay Alert – Listen to weather (17) **reports** and warning signals.
2. Move to Safety – If you see cracks in the ground or hear rumbling sounds, (18) **leave** the area quickly.
3. Avoid Slopes – Stay (19) **away** from steep hills, rivers, and loose soil.
4. Protect Yourself – If a landslide happens, curl into a ball and cover your head.
5. Help (20) **others** – After the landslide, check if anyone needs help and call for rescue.

Stay safe and always be prepared! 🌍 🚒

Tạm dịch

⚠️ Cách giữ an toàn trong trường hợp lở đất ☁️

1. Luôn cảnh giác – Nghe (17) các bản tin thời tiết và tín hiệu cảnh báo.
2. Di chuyển đến nơi an toàn – Nếu bạn thấy mặt đất nứt hoặc nghe thấy tiếng ầm ầm, (18) hãy nhanh chóng rời khỏi khu vực đó.
3. Tránh dốc – (19) Tránh xa những ngọn đồi dốc, sông và đất tơi xốp.
4. Bảo vệ bản thân – Nếu xảy ra lở đất, hãy cuộn tròn người lại và che đầu.
5. Giúp đỡ (20) những người khác – Sau khi lở đất, hãy kiểm tra xem có ai cần giúp đỡ không và gọi cứu hộ.

Hãy giữ an toàn và luôn chuẩn bị sẵn sàng! 🌍 🚒

21. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

First, she went into _____ Department. She bought a pair of jeans for her husband.

(*Đầu tiên, cô ấy vào Khu _____. Cô ấy mua một chiếc quần jeans cho chồng mình.*)

Lời giải chi tiết:

- A. Children's: của trẻ em
- B. Women's: của phụ nữ
- C. Men's: của đàn ông

Câu hoàn chỉnh: First, she went into **Men's** Department. She bought a pair of jeans for her husband.

(Đầu tiên, cô ấy vào Khu dành cho nam giới. Cô ấy mua một chiếc quần jeans cho chồng mình)

Chọn C

22. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Then, she went to a big store with clothes and _____ for all ages.

(Sau đó, cô ấy đến một cửa hàng lớn bán quần áo và _____ cho mọi lứa tuổi.)

Lời giải chi tiết:

- A. accessories (n): phụ kiện
- B. groceries (n): đồ tạp hoá
- C. jewellery (n): trang sức

Câu hoàn chỉnh: Then, she went to a big store with clothes and **accessories** for all ages.

(Sau đó, cô ấy đến một cửa hàng lớn bán quần áo và phụ kiện cho mọi lứa tuổi.)

Chọn A

23. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

There were shoes on _____, so she got a black pair.

(Có giày _____, vì vậy cô ấy đã lấy một đôi màu đen.)

Lời giải chi tiết:

- A. ON + purpose: có mục đích
- B. ON + foot: đi bộ
- C. ON + sale: giảm giá

Câu hoàn chỉnh: There were shoes on **sale**, so she got a black pair.

(Có giày đang được giảm giá nên cô ấy đã mua một đôi màu đen.)

Chọn C

24. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dựa vào động từ “made” để chọn dạng từ loại đúng.

Shopping throughout the afternoon made her _____, so she took a rest and had a coffee at the cafeteria on the first floor.

(Việc mua sắm suốt buổi chiều khiến cô ấy _____, vì vậy cô ấy đã nghỉ ngơi và uống cà phê tại căng tin ở tầng một.)

Lời giải chi tiết:

- A. exhaust (v): làm kiệt sức
- B. exhausting (adj): gây mệt mỏi
- C. exhausted (adj): bị kiệt sức

Theo sau động từ “made” và một tân ngữ cần một tính từ. (khiến cho ai như thế nào)

Câu hoàn chỉnh: Shopping throughout the afternoon made her **exhausted**, so she took a rest and had a coffee at the cafeteria on the first floor.

(Việc mua sắm suốt buổi chiều khiến cô ấy kiệt sức, vì vậy cô ấy đã nghỉ ngơi và uống cà phê tại căng tin ở tầng một.)

Chọn C

25. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dựa vào động từ “pick” để chọn giới từ đúng tạo nên một cụm động từ có nghĩa phù hợp trong câu.

While she was waiting for husband to pick her _____, she found a brochure...

(Trong khi cô ấy đang chờ chồng đến _____, cô ấy đã tìm thấy một tờ rơi...)

Lời giải chi tiết:

- A. up: trên
- B. in: trong
- C. at: ở

Cụm động từ “pick up”: đón

Câu hoàn chỉnh: While she was waiting for husband to pick her **up**, she found a brochure...

(Trong lúc chờ chồng đến đón, cô tìm thấy một tờ rơi...)

Chọn A

26. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

She almost cried with pity because she already bought too _____ things.

(Cô ấy gần như khóc trong tiếc nuối vì cô ấy đã mua quá _____ thứ.)

Lời giải chi tiết:

- A. few: rất ít
- B. much + danh từ không đếm được: nhiều

C. many + danh từ đếm được số nhiều: nhiều

Câu hoàn chỉnh: She almost cried with pity because she already bought too **many** things.

(Cô ấy gần như khóc vì thương hại vì đã mua quá nhiều đồ.)

Chọn C

Bài hoàn chỉnh

Mrs Jones spent the whole Friday at Star Mall. First, she went into (21) **Men's** Department. She bought a pair of jeans for her husband. Then, she went to a big store with clothes and (22) **accessories** for all ages. She chose a pair of pyjamas and a white dress for her daughter. There were shoes on (23) **sale**, so she got a black pair. After that, she dropped by the Aila shop. She bought herself a beautiful purple dress, a red silk scarf and a yellow cardigan. Shopping throughout the afternoon made her (24) **exhausted**, so she took a rest and had a coffee at the cafeteria on the first floor. While she was waiting for husband to pick her (25) **up**, she found a brochure that said "The biggest summer sale at Star Mall starts this Sunday!!! Sale up to 70%! ". She almost cried with pity because she already bought too (26) **many** things.

Tam dịch

Bà Jones đã dành cả ngày thứ Sáu tại Star Mall. Đầu tiên, bà vào (21) Khu dành cho nam giới. Bà mua một chiếc quần jeans cho chồng. Sau đó, bà đến một cửa hàng lớn bán quần áo và (22) phụ kiện cho mọi lứa tuổi. Bà chọn một bộ đồ ngủ và một chiếc váy trắng cho con gái. Có giày đang được (23) giảm giá, vì vậy bà đã mua một đôi màu đen. Sau đó, bà ghé qua cửa hàng Aila. Bà mua cho mình một chiếc váy màu tím tuyệt đẹp, một chiếc khăn lụa đỏ và một chiếc áo len cardigan màu vàng. Mua sắm suốt buổi chiều khiến bà (24) kiệt sức, vì vậy bà đã nghỉ ngơi và uống cà phê tại căng tin ở tầng một. Trong khi chờ chồng đón (25), bà tìm thấy một tờ rơi có nội dung "Đợt giảm giá mùa hè lớn nhất tại Star Mall bắt đầu vào Chủ Nhật này!!! Giảm giá tới 70%! ". Bà gần như khóc trong tiếc nuối vì đã mua quá (26) nhiều thứ.

Bài đọc hiểu:

Pollution occurs when there are many pollutants or dangerous substances in the ecosystem. Pollutants can be from nature, such as gases from volcanic eruptions or forest fires. They may also be the result of human activities, such as garbage or waste from factories. Pollutants have a negative impact on the quality of the air, water and land.

There are many human-made products that contribute to pollution. Vehicles like cars, trucks and planes release harmful gases and cause air pollution. The garbage from homes and factories pollutes the land and water. In addition to poisoning vegetation, **pesticides** also harm animals by flowing into lakes and rivers. When these resources are polluted, all living things in them, from tiny creatures to enormous blue whales, are in danger.

Although many people think the countryside is less polluted than the city, pollution can be everywhere. **It** can spread from urban to remote areas. For example, people can even find chemicals and pesticides in the Antarctic ice sheets. According to the UN Environment Agency, plastic pollution is everywhere and even in **isolated** locations, such as the Mariana Trench, the deepest part of the Pacific Ocean.

Tam dịch

Ô nhiễm xảy ra khi có quá nhiều chất ô nhiễm hoặc các chất nguy hiểm trong hệ sinh thái. Chất ô nhiễm có thể đến từ thiên nhiên, chẳng hạn như khí từ các vụ phun trào núi lửa hoặc cháy rừng. Chúng cũng có thể là kết quả của các hoạt động của con người, như rác thải hoặc chất thải từ các nhà máy. Các chất ô nhiễm có tác động tiêu cực đến chất lượng không khí, nước và đất.

Có nhiều sản phẩm do con người tạo ra góp phần gây ô nhiễm. Các phương tiện như ô tô, xe tải và máy bay thải ra khí độc hại và gây ô nhiễm không khí. Rác thải từ các hộ gia đình và nhà máy làm ô nhiễm đất và nước. Ngoài việc làm nhiễm độc thực vật, thuốc trừ sâu còn gây hại cho động vật khi chảy vào các hồ và sông. Khi các nguồn tài nguyên này bị ô nhiễm, tất cả sinh vật trong đó, từ những sinh vật nhỏ bé đến những con cá voi xanh khổng lồ, đều gặp nguy hiểm.

Mặc dù nhiều người nghĩ rằng vùng nông thôn ít ô nhiễm hơn thành phố, nhưng ô nhiễm có thể có mặt ở khắp mọi nơi. Nó có thể lan từ khu vực đô thị đến những vùng xa xôi. Ví dụ, người ta thậm chí có thể tìm thấy hóa chất và thuốc trừ sâu trong các tảng băng ở Nam Cực. Theo Cơ quan Môi trường Liên Hợp Quốc, ô nhiễm nhựa có mặt khắp nơi, thậm chí ở những địa điểm hẻo lánh như Rãnh Mariana, nơi sâu nhất của Thái Bình Dương.

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Đọc lướt qua các đoạn văn và dừng lại ở đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài đọc với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa và ngữ pháp để chọn đáp thích hợp nhất.

27. C

According to paragraph 1, which are not pollutants?

(Theo đoạn 1, đâu không phải là chất gây ô nhiễm?)

A. gases from volcanic eruptions

(khí từ núi lửa phun trào)

B. gases from forest fires

(khí từ cháy rừng)

C. noises from factories

(tiếng ồn từ nhà máy)

D. production wastes

(chất thải sản xuất)

Thông tin: Pollutants can be from nature, such as gases from volcanic eruptions or forest fires. They may also be the result of human activities, such as garbage or waste from factories.

(Chất gây ô nhiễm có thể từ thiên nhiên, chẳng hạn như khí từ núi lửa phun trào hoặc cháy rừng. Chúng cũng có thể là kết quả của các hoạt động của con người, chẳng hạn như rác thải hoặc chất thải từ các nhà máy.)

Chọn C

28. B

What does the word **pesticides** in paragraph 2 refer to?

(Từ “pesticides” trong đoạn 2 ám chỉ điều gì?)

A. vehicles

(phương tiện)

B. chemical substances

(chất hóa học)

C. gases

(khí)

D. creatures

(sinh vật)

Thông tin: In addition to poisoning vegetation, **pesticides** also harm animals by flowing into lakes and rivers.

(Ngoài việc gây độc thực vật, thuốc trừ sâu còn gây hại cho động vật bằng cách chảy vào hồ và sông.)

Chọn B

29. C

What does the word **It** in paragraph 3 refer to?

(Từ It trong đoạn 3 ám chỉ điều gì?)

A. The countryside

(Nông thôn)

B. The city

(Thành phố)

C. The pollution

(Sự ô nhiễm)

D. The pollutant

(Chất gây ô nhiễm)

Thông tin: Although many people think the countryside is less polluted than the city, pollution can be everywhere. **It** can spread from urban to remote areas.

(Mặc dù nhiều người nghĩ rằng vùng nông thôn ít ô nhiễm hơn thành phố, nhưng ô nhiễm có thể ở khắp mọi nơi. Nó có thể lan từ thành thị đến các vùng xa xôi.)

Chọn C

30. A

Which word has the closest meaning to the word **isolated**?

(Từ nào có nghĩa gần nhất với từ **isolation**?)

A. remote

(xa xôi)

B. close

(gần)

C. lonely

(cô đơn)

D. near

(gần)

Thông tin: According to the UN Environment Agency, plastic pollution is everywhere and even in **isolated** locations, such as the Mariana Trench, the deepest part of the Pacific Ocean.

(Theo Cơ quan Môi trường Liên hợp quốc, ô nhiễm nhựa có ở khắp mọi nơi và thậm chí ở những địa điểm biệt lập, chẳng hạn như Rãnh Mariana, nơi sâu nhất của Thái Bình Dương.)

Chọn A

31. A

Which is **NOT TRUE** according to the text?

(Câu nào **KHÔNG ĐÚNG** theo văn bản?)

A. Only gases from vehicles cause pollution. => sai

(Chỉ có khí thải từ phương tiện giao thông mới gây ô nhiễm.)

Thông tin: Pollutants can be from nature, such as gases from volcanic eruptions or forest fires. They may also be the result of human activities, such as garbage or waste from factories.

(Các chất ô nhiễm có thể có nguồn gốc từ thiên nhiên, chẳng hạn như khí thải từ núi lửa phun trào hoặc cháy rừng. Chúng cũng có thể là kết quả của các hoạt động của con người, chẳng hạn như rác thải hoặc chất thải từ các nhà máy.)

B. Pollution has a negative impact on living conditions. => đúng

(Ô nhiễm có tác động tiêu cực đến điều kiện sống.)

Thông tin: Pollutants have a negative impact on the quality of the air, water and land.

(Các chất ô nhiễm có tác động tiêu cực đến chất lượng không khí, nước và đất.)

C. Human activities contribute to pollution. => đúng

(Các hoạt động của con người góp phần gây ô nhiễm.)

Thông tin: They may also be the result of human activities, such as garbage or waste from factories.

(Chúng cũng có thể là kết quả của các hoạt động của con người, chẳng hạn như rác thải hoặc chất thải từ các nhà máy.)

D. Pollution occurs in both the city and the countryside. => đúng

(Ô nhiễm xảy ra ở cả thành phố và nông thôn.)

Thông tin: Although many people think the countryside is less polluted than the city, pollution can be everywhere.

(Mặc dù nhiều người nghĩ rằng nông thôn ít ô nhiễm hơn thành phố, nhưng ô nhiễm có thể xảy ra ở khắp mọi nơi.)

Chọn A

32. C

What is the main idea of the passage?

(Ý chính của đoạn văn là gì?)

A. Pollution is a problem in cities because factories and vehicles produce the most waste.

(Ô nhiễm là một vấn đề ở các thành phố vì các nhà máy và phương tiện giao thông thải ra nhiều chất thải nhất.)

B. Pollution is mainly caused by natural events like volcanic eruptions and forest fires.

(Ô nhiễm chủ yếu do các sự kiện tự nhiên như phun trào núi lửa và cháy rừng.)

C. Pollution comes from both natural and human sources and can spread everywhere.

(Ô nhiễm xuất phát từ cả nguồn tự nhiên và con người và có thể lan rộng khắp mọi nơi.)

D. Pollution affects water and land, while air remains mostly clean.

(Ô nhiễm ảnh hưởng đến nước và đất, trong khi không khí vẫn chủ yếu trong lành.)

Chọn C

33. A**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-c để hiểu được nghĩa của từng câu.

- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-c để tạo thành một hội thoại hợp lý và có nghĩa.

*Nghĩa của các câu

a. Kevin: That sounds fantastic! Did you do any hiking?

(Nghe tuyệt quá! Bạn có đi bộ đường dài không?)

b. Kevin: Hi, Lucy! How was your weekend trip to the mountains?

(Chào Lucy! Chuyến đi cuối tuần của bạn đến vùng núi thế nào?)

c. Lucy: Hey, Kevin! It was amazing! The scenery was breathtaking.

(Này Kevin! Thật tuyệt vời! Phong cảnh thật ngoạn mục.)

Bài hoàn chỉnh

(b) Kevin: Hi, Lucy! How was your weekend trip to the mountains?

(c) Lucy: Hey, Kevin! It was amazing! The scenery was breathtaking.

(a) Kevin: That sounds fantastic! Did you do any hiking?

Tam dịch

(b) Kevin: Chào Lucy! Chuyến đi cuối tuần của bạn đến vùng núi thế nào?

(c) Lucy: Chào Kevin! Thật tuyệt vời! Phong cảnh thật ngoạn mục.

(a) Kevin: Nghe tuyệt quá! Bạn có đi bộ đường dài không?

Chọn A

34. A**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-c để hiểu được nghĩa của từng câu.

- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-c để tạo thành một hội thoại hợp lý và có nghĩa.

*Nghĩa của các câu

a. Olivia: Hey, Max! Did you catch that new movie everyone's talking about?

(Này, Max! Bạn đã xem bộ phim mới mà mọi người đang bàn tán chưa?)

b. Max: Hi, Olivia! Yes, I saw it last night. It was fantastic!

(Chào, Olivia! Vâng, tôi đã xem nó tối qua. Nó thật tuyệt vời!)

c. Olivia: I've heard great reviews. What did you like most about it?

(Tôi đã nghe những đánh giá tuyệt vời. Bạn thích nhất điều gì ở nó?)

Bài hoàn chỉnh

(a) Olivia: Hey, Max! Did you catch that new movie everyone's talking about?

(b) Max: Hi, Olivia! Yes, I saw it last night. It was fantastic!

(c) Olivia: I've heard great reviews. What did you like most about it?

Tam dịch

(a) Olivia: Này, Max! Bạn có xem bộ phim mới mà mọi người đang bàn tán không?

(b) Max: Chào Olivia! Có, tôi đã xem nó tối qua. Nó tuyệt lắm!

(c) Olivia: Tôi đã nghe những đánh giá tuyệt vời. Bạn thích nhất điều gì ở nó?

Chọn A

35. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-c để hiểu được nghĩa của từng câu.

- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-c để tạo thành một hội thoại hợp lý và có nghĩa.

*Nghĩa của các câu

a. Tom: Hi, Linda! Long time no see. What have you been up to?

(Xin chào, Linda! Lâu rồi không gặp. Dạo này bạn làm gì?)

b. Tom: Wow, that's awesome! Any big projects coming up?

(Wow, tuyệt quá! Có dự án lớn nào sắp tới không?)

c. Linda: Hi, Tom! I've been working on a new app with my team at work.

(Xin chào, Tom! Tôi đang làm việc trên một ứng dụng mới với nhóm của tôi tại nơi làm việc.)

Bài hoàn chỉnh

(a) Tom: Hi, Linda! Long time no see. What have you been up to?

(c) Linda: Hi, Tom! I've been working on a new app with my team at work.

(b) Tom: Wow, that's awesome! Any big projects coming up?

Tam dịch

(a) Tom: Xin chào, Linda! Lâu rồi không gặp. Dạo này bạn làm gì?

(c) Linda: Xin chào, Tom! Tôi đang làm việc trên một ứng dụng mới với nhóm của tôi ở công ty.

(b) Tom: Wow, tuyệt quá! Có dự án lớn nào sắp tới không?

Chọn B

36. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một lá thư hợp lý và có nghĩa.

*Nghĩa của các câu

Hi Mark,

(Xin chào Mark,)

a. You've always been a great mentor.

(Bạn luôn là người cố vấn tuyệt vời.)

b. Your feedback helped me improve my delivery significantly.

(Phản hồi của bạn đã giúp tôi cải thiện đáng kể khả năng truyền đạt của mình.)

c. I really appreciated your encouragement, too!

(Tôi cũng rất trân trọng sự động viên của bạn!)

d. I wanted to thank you for your support during my presentation last week.

(Tôi muốn cảm ơn bạn vì đã hỗ trợ tôi trong bài thuyết trình tuần trước.)

e. Let's meet up soon; I'd love to hear your thoughts on my next project.

(Chúng ta hãy sớm gặp nhau nhé; tôi rất muốn nghe suy nghĩ của bạn về dự án tiếp theo của tôi.)

Best,

(Thân ái,)

Anna

Bài hoàn chỉnh

Hi Mark,

(d) I wanted to thank you for your support during my presentation last week. **(a)** You've always been a great mentor. **(b)** Your feedback helped me improve my delivery significantly. **(c)** I really appreciated your encouragement, too! **(e)** Let's meet up soon; I'd love to hear your thoughts on my next project.

Best,

Anna

Tam dịch

Xin chào Mark,

(d) Tôi muốn cảm ơn bạn vì đã ủng hộ tôi trong bài thuyết trình tuần trước. (a) Bạn luôn là người cố vấn tuyệt vời. (b) Phản hồi của bạn đã giúp tôi cải thiện đáng kể cách trình bày của mình. (c) Tôi cũng rất trân trọng sự động viên của bạn! (e) Chúng ta hãy gặp nhau sớm nhé; Tôi rất muốn nghe suy nghĩ của bạn về dự án tiếp theo của tôi.

Thân ái,

Anna

Chọn A

37. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một lá thư hợp lý và có nghĩa.

*Nghĩa của các câu

Hi Tom,

(Xin chào Tom,)

a. I couldn't have done it without your support.

(Tôi không thể làm được nếu không có sự hỗ trợ của bạn.)

b. Let's celebrate our results together this weekend!

(Chúng ta hãy cùng nhau ăn mừng kết quả vào cuối tuần này nhé!)

c. I wanted to thank you for helping me study for the exam last week.

(Tôi muốn cảm ơn bạn đã giúp tôi học cho kỳ thi tuần trước.)

d. Your tips really made a difference, and I feel much more prepared.

(Những lời khuyên của bạn thực sự đã tạo nên sự khác biệt và tôi cảm thấy mình đã chuẩn bị tốt hơn nhiều.)

e. I appreciate all your efforts.

(Tôi đánh giá cao mọi nỗ lực của bạn.)

Best,

(Thân ái,)

Sara

Bài hoàn chỉnh

Hi Tom,

(c) I wanted to thank you for helping me study for the exam last week. **(d)** Your tips really made a difference, and I feel much more prepared. **(a)** I couldn't have done it without your support. **(b)** Let's celebrate our results together this weekend! **(e)** I appreciate all your efforts.

Best,

Sara

Tam dịch

Xin chào Tom,

(c) Tôi muốn cảm ơn bạn đã giúp tôi học cho kỳ thi tuần trước. (d) Những lời khuyên của bạn thực sự tạo nên sự khác biệt và tôi cảm thấy chuẩn bị tốt hơn nhiều. (a) Tôi không thể làm được nếu không có sự hỗ trợ của bạn. (b) Chúng ta hãy cùng nhau ăn mừng kết quả vào cuối tuần này! (e) Tôi đánh giá cao mọi nỗ lực của bạn.

Thân ái,

Sara

Chọn C

38. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một lá thư hợp lý và có nghĩa.

*Nghĩa của các câu

Hi Daniel,

(Xin chào Daniel,)

a. You really helped me focus on improving my writing skills.

(Bạn thực sự đã giúp tôi tập trung vào việc cải thiện kỹ năng viết của mình.)

b. Thanks a lot for the tips you gave me during our last study session.

(Cảm ơn bạn rất nhiều vì những lời khuyên mà bạn đã cho tôi trong buổi học cuối cùng của chúng ta.)

c. It was challenging, but I feel much more confident now.

(Thật là thử thách, nhưng giờ tôi cảm thấy tự tin hơn nhiều.)

d. I still need some practice, though, especially with grammar.

(Tuy nhiên, tôi vẫn cần luyện tập thêm, đặc biệt là về ngữ pháp.)

e. Hope we can meet up again soon for another session!

(Hy vọng chúng ta có thể sớm gặp lại nhau trong một buổi học khác!)

Best,

(Thân ái,)

Laura

Bài hoàn chỉnh

Hi Daniel,

(b) Thanks a lot for the tips you gave me during our last study session. **(a)** You really helped me focus on improving my writing skills. **(c)** It was challenging, but I feel much more confident now. **(d)** I still need some practice, though, especially with grammar. **(e)** Hope we can meet up again soon for another session!

Best,

Laura

Tam dịch

Xin chào Daniel,

(b) Cảm ơn rất nhiều vì những lời khuyên bạn đã cho tôi trong buổi học cuối cùng của chúng ta. (a) Bạn thực sự đã giúp tôi tập trung vào việc cải thiện kỹ năng viết của mình. (c) Thật là thử thách, nhưng giờ tôi cảm thấy tự tin hơn nhiều. (d) Tuy nhiên, tôi vẫn cần luyện tập thêm, đặc biệt là về ngữ pháp. (e) Hy vọng chúng ta có thể sớm gặp lại nhau trong một buổi học khác!

Thân ái,

Laura

Chọn C

39. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một đoạn văn hợp lý và có nghĩa.

*Nghĩa của các câu

a. I usually start by writing down the most important tasks in the morning.

(Tôi thường bắt đầu bằng cách viết ra những nhiệm vụ quan trọng nhất vào buổi sáng.)

b. This helps me prioritize and avoid procrastination.

(Điều này giúp tôi ưu tiên và tránh trì hoãn.)

c. Planning ahead is key to staying organized throughout the day.

(Lên kế hoạch trước là chìa khóa để duy trì sự ngăn nắp trong suốt cả ngày.)

d. By doing so, I can ensure that I meet deadlines without feeling overwhelmed.

(Bằng cách đó, tôi có thể đảm bảo rằng mình đáp ứng được thời hạn mà không cảm thấy quá tải.)

e. It's a habit that has made me more efficient at work and in life.

(Đây là thói quen giúp tôi làm việc và sống hiệu quả hơn.)

Bài hoàn chỉnh

(c) Planning ahead is key to staying organized throughout the day. (a) I usually start by writing down the most important tasks in the morning. (b) This helps me prioritize and avoid procrastination. (d) By doing so, I can ensure that I meet deadlines without feeling overwhelmed. (e) It's a habit that has made me more efficient at work and in life.

Tạm dịch

(c) Lên kế hoạch trước là chìa khóa để duy trì sự ngăn nắp trong suốt cả ngày. (a) Tôi thường bắt đầu bằng cách viết ra những nhiệm vụ quan trọng nhất vào buổi sáng. (b) Điều này giúp tôi ưu tiên và tránh trì hoãn. (d) Bằng cách đó, tôi có thể đảm bảo rằng mình đáp ứng được thời hạn mà không cảm thấy quá tải. (e) Đây là thói quen giúp tôi làm việc và sống hiệu quả hơn.

Chọn C

40. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một đoạn văn hợp lý và có nghĩa.

*Nghĩa của các câu

a. Firstly, supermarkets typically provide a wide range of products, from groceries to household items.

(Trước tiên, siêu thị thường cung cấp nhiều loại sản phẩm, từ hàng tạp hóa đến đồ gia dụng.)

b. Shopping at a supermarket offers several benefits.

(Mua sắm tại siêu thị mang lại nhiều lợi ích.)

c. This convenience saves time and effort as customers can complete their shopping in one trip.

(Sự tiện lợi này giúp tiết kiệm thời gian và công sức vì khách hàng có thể hoàn tất việc mua sắm trong một lần.)

d. Therefore, shopping at a supermarket is also a good choice.

(Do đó, mua sắm tại siêu thị cũng là một lựa chọn tốt.)

e. Additionally, supermarkets often offer competitive prices and discounts, so shoppers can save money on their purchases.

(Ngoài ra, siêu thị thường cung cấp mức giá cạnh tranh và chiết khấu, vì vậy người mua sắm có thể tiết kiệm tiền khi mua sắm.)

Bài hoàn chỉnh

(b) Shopping at a supermarket offers several benefits. **(a)** Firstly, supermarkets typically provide a wide range of products, from groceries to household items. **(c)** This convenience saves time and effort as customers can complete their shopping in one trip. **(e)** Additionally, supermarkets often offer competitive prices and discounts, so shoppers can save money on their purchases. **(d)** Therefore, shopping at a supermarket is also a good choice.

Tam dịch

(b) Mua sắm tại siêu thị mang lại một số lợi ích. (a) Đầu tiên, siêu thị thường cung cấp nhiều loại sản phẩm, từ hàng tạp hóa đến đồ gia dụng. (c) Sự tiện lợi này giúp tiết kiệm thời gian và công sức vì khách hàng có thể hoàn tất việc mua sắm trong một lần. (e) Ngoài ra, siêu thị thường cung cấp mức giá cạnh tranh và chiết khấu, do đó người mua sắm có thể tiết kiệm tiền khi mua sắm. (d) Do đó, mua sắm tại siêu thị cũng là một lựa chọn tốt.

Chọn A